

Số: /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành; thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính nội bộ bị bãi bỏ lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản của ngành Nông nghiệp và Môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

Căn cứ Quyết định số 1245/QĐ-BNNMT ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 270/TTr-SNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 02 thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành; 06 thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung; 02 thủ tục hành chính nội bộ bị bãi bỏ lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản của ngành Nông nghiệp và Môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (Có Danh mục thủ tục hành chính kèm theo).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Công dịch vụ công quốc gia;
- Lưu: VT, BTCĐ, ĐM.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Gia Long

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ MỚI BAN HÀNH; THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG; THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYẾN QUANG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. Danh mục thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc ban hành mới TTHC nội bộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH				
	Lĩnh vực: Địa chất và Khoáng sản				
1	Xác định, phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	<ul style="list-style-type: none">- Thời hạn xác định, phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Trong thời hạn 24 ngày làm việc, kể từ ngày giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản có hiệu lực.- Thời hạn xác định, phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: không quá 24 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định các nội dung quy định	Qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành.	không	<ul style="list-style-type: none">- Điều 96 và Điều 97 của Luật Địa chất và khoáng sản;- Điều 131 và Điều 136 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.- Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được quy định tại Quyết định số 1245/QĐ-BNNMT ngày 10/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

		tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 136 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.			
II	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ				
	Lĩnh vực: Địa chất và Khoáng sản				
1	Xác định, phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	<ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn xác định, phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Trong thời hạn 24 ngày làm việc, kể từ ngày giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản có hiệu lực. - Thời hạn xác định, phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: không quá 24 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định các nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 136 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. 	Qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành.	không	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 96 và Điều 97 của Luật Địa chất và khoáng sản; - Điều 131 và Điều 136 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Phụ lục Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 05/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026. - Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được quy định tại Quyết định số 1245/QĐ-BNNMT ngày 10/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

B. Danh mục thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung

STT	Mã TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý cho việc sửa đổi, bổ sung TTHC nội bộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH					
	Lĩnh vực: Địa chất và Khoáng sản					
1	5.003358	Khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	<p>- Thời gian hoàn thiện và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh: 24 ngày làm việc, nhận được hồ sơ lấy ý kiến về kết quả khoanh định, khoanh định điều chỉnh.</p> <p>- Thời gian phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình phê duyệt của Sở Nông nghiệp và Môi trường.</p>	Qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành.	không	<p>- Điều 26 Luật Địa chất và khoáng sản được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Luật số 147/2025/QH15; - Điều 12, Điều 13 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.</p> <p>- Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được quy định tại Quyết định số 1245/QĐ-BNNMT ngày 10/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</p>
2	5.003359	Khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh, công bố khu vực không đấu giá quyền khai thác	Không quy định.	Qua Hệ thống Quản lý	không	<p>- Điều 100 Luật Địa chất và khoáng sản được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Luật số 147/2025/QH15; - Điều 143a Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày</p>

		khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		văn bản và điều hành.		02/7/2025 của Chính phủ được bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ. - Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được quy định tại Quyết định số 1245/QĐ-BNNMT ngày 10/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
3	5.003367	Thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản	<p>- Thời hạn kiểm tra hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản: 48 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian xem xét trả lời của cơ quan được lấy ý kiến);</p> <p>- Thời hạn xem xét việc thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình thu hồi của Sở Nông nghiệp và Môi trường;</p> <p>- Thời hạn gửi quyết định thu hồi và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân: 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản.</p>	Qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành.	không	<p>- Điều 48 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ;</p> <p>- Phụ lục Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.</p> <p>- Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được quy định tại Quyết định số 1245/QĐ-BNNMT ngày 10/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</p>

4	5.003369	Thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản	<p>Có 3 trường hợp¹:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp 1: thời hạn giải quyết là: 60 ngày làm việc. - Trường hợp 2: 36 ngày làm việc. - Trường hợp 3: 28 ngày làm việc. 	Qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành.	không	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 71, Điều 72 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Phụ lục Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026. - Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được quy định tại Quyết định số 1245/QĐ-BNNMT ngày 10/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
5	5.003370	Thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	<ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra hồ sơ và xác minh, làm rõ các nội dung liên quan: 28 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ; - Thời hạn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp quyết định việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản: 07 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ và xác minh, làm rõ các nội dung liên quan; 	Qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành.	không	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 86 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Phụ lục Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.

¹ Các trường hợp cụ thể, có ngày giải quyết các bước cụ thể được quy định trong Quyết định số 1245/QĐ-BNNMT ngày 10/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

			<p>- Thời hạn quyết định việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình phê duyệt của Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Thời hạn gửi quyết định thu hồi và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân: 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.</p>			<p>- Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được quy định tại Quyết định số 1245/QĐ-BNNMT ngày 10/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</p>
6	5.003373	Lập, phê duyệt, công khai kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản	<p>- Thời hạn lập, phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản: Không quy định;</p> <p>- Thời hạn công khai kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản: Chậm nhất 12 ngày làm việc.</p>	Qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành.	không	<p>- Điều 101 Luật Địa chất và khoáng sản được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Luật số 147/2025/QH15; - Điều 144 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.</p> <p>- Những bộ phận tạo thành còn lại của TTHC được quy định tại Quyết định số 1245/QĐ-BNNMT ngày 10/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.</p>

C. Danh mục thủ tục hành chính nội bộ bị bãi bỏ

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý cho việc bãi bỏ TTHC nội bộ
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH			
Lĩnh vực: Địa chất và Khoáng sản			
1	5.003375	Xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đầu tư	- Điều 126 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ
2	5.003371	Thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	- Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ; - Phụ lục Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 04/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026.